TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2024/DS-PT
Ngày 18-12-2024

V/v tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Hoa

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Thị Thu Lan

Bà Hoàng Thị Mai Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Tấn Thịnh – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi:*** Bà Huỳnh Thị Tuyết Nhung - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 12 và 18 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 42/2024/TLPT-DS, ngày 19/8/2024, về việc *"Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất".*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2024/DS-ST ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 127/2024/QĐPT-DS ngày 04/11/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đỗ Thanh B, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn L, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn:

1. Bà Lê Thị Thanh C, sinh năm 1963; Địa chỉ: Xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Ông Phan Tấn D, sinh năm 1984; Địa chỉ: Khu dân cư S, thôn C, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Bị đơn:* Ông Phạm T, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn F, xã L, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị Thanh C, sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn L, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1969; Địa chỉ: Số nhà C thôn P, xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1952; Địa chỉ: Số nhà D đường D, phường H, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1959; Địa chỉ: Xóm C, thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

5. Bà Phạm Thị T3, sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn N, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Văn phòng C1;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Ngọc T4 – Trưởng Văn phòng.

Địa chỉ văn phòng: Tổ dân phố B, thị trấn L, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

7. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức T5, Chức vụ: Quyền Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q.

Địa chỉ: Số A đường H, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người làm chứng: Ông Phạm Quốc T6, sinh năm 1971. Trú tại: Tổ E, phường N, thành phố Q.

Người kháng cáo: Ông Đỗ Thanh B là nguyên đơn.

(Ông Phan Tấn D, bà Lê Thị Thanh C và ông Phạm T có mặt; Bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị T3, đại diện Văn phòng C1 và đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 12 tháng 6 năm 2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 18 tháng 7 năm 2019, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa; nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Vào năm 2016, ông Đỗ Thanh B nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Đỗ Văn T7, bà Trần Thị Linh T8 thửa đất số 1482, tờ bản đồ số 6, diện tích 200m^2 tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, đã được cơ quan có thẩm quyền đăng ký chỉnh lý trang 3.

Do thửa đất có chiều ngang giáp đường 20m, chiều sâu 10m nên ông B mua của ông Phạm T diện tích tiếp giáp phía sau thửa đất của ông B có chiều ngang 13m, chiều dài hết mảnh vườn có diện tích 390m^2 (thuộc một phần thửa đất số 1304, tờ bản đồ số 06, diện tích 1.245m^2 được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) cho hộ bà Trần Thị Đ ngày 14/12/1999) với giá là 300.000.000 đồng nhưng viết giấy 200.000.000 đồng.

Sau khi nhận phần đất mua của ông T, ông B đổ đất làm nhà, xây tường rào xung quanh, đất có chiều ngang giáp đường 13m, chiều dài từ mép đường đến hết thửa đất. Phần đất còn lại 07m giáp đường vẫn còn để trống. Đến khoảng tháng 6 năm 2018, ông Phạm Thử N1 em gái là bà Phạm Thị T3 đến hỏi mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B để làm thủ tục cấp sổ đỏ nên ông B đến Văn phòng Công chứng huyện C1 ký giấy tờ để nhận sổ đỏ.

Sau khi nhận được sổ đỏ gia đình ông kiểm tra lại thì phát hiện diện tích đất được cấp chỉ có 389,8m^2 chứ không phải 590m^2. Ông Đỗ Thanh B yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm T và ông Đỗ Thanh B lập ngày 16/8/2016 (Giấy sang nhượng đất) diện tích 390m^2 có hiệu lực pháp luật. Công nhận ông Đỗ Thanh B có quyền sử dụng hợp pháp diện tích 590m^2 đất).

- Tuyên vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đỗ Thanh B với ông Phạm T đối với thửa đất số 1482, tờ bản đồ số 06, diện tích 200m^2 lập tại Văn phòng Công chứng huyện C1 ngày 05/7/2018.

- Buộc ông Phạm T trả lại cho ông B diện tích 70m^2 còn lại thuộc một phần thửa đất số 1482, tờ bản đồ số 6, xã T, thành phố Q.

Tại phiên tòa người đại diện của nguyên đơn trình bày: Ngày 23/11/2021, ông Đỗ Thanh B lập Hợp đồng tặng cho bà Lê Thị Thanh C thửa đất số 366, tờ bản đồ số 27 được Văn phòng C2 công chứng hợp đồng số 3202, quyển số 06/2021TP/CC-SCC/HĐGD và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp GCNQSDĐ cho bà Lê Thị Thanh C ngày 14/12/2021, số phát hành DD 698711 số vào sổ CS16079 thửa đất số 366, tờ bản đồ số 27 và cho rằng thửa đất 366 với diện tích 389,8m^2 là diện tích đất ông T chuyển nhượng cho ông B (phần đất thuộc thửa đất 1304) và đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận cho ông B nên không tranh chấp về phần đất này mà chỉ yêu cầu ông Phạm T phải hoàn trả cho ông B 200m^2 đất và Giấy chứng nhận QSDĐ của thửa đất 1482 mà ông B mua của vợ chồng ông T7 bà T8. Đối với phần bồi thường thiệt hại thì sẽ yêu cầu trong vụ án khác.

Tại bản trình bày ngày 07 tháng 8 năm 2019, đơn yêu cầu phản tố ngày 02 tháng 12 năm 2019, lời trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông Phạm T trình bày:

Do ông B có nhu cầu đất dài về phía sau, nên giữa ông với ông B đã chuyển đổi đất cho nhau, cụ thể: Ông B để cho ông diện tích đất chiều ngang 07m theo mặt đường, chiều dài 10m; ông để cho ông B diện tích đất chiều ngang tiếp giáp phía sau thửa đất của ông B là 13m, chiều sâu vào 5,3m. Sau khi đổi đất chiều ngang theo mặt đường đất của ông B còn 13m, chiều sâu vào là 15,3m. Với chiều sâu vào không nhiều nên ông B đặt vấn đề mua tiếp phần đất còn lại có chiều ngang là 13m, chiều sâu hết đất vườn của ông với giá 200.000.000 đồng. Việc đổi đất và sang nhượng đất hai bên có viết giấy tay đề ngày 16/8/2016. Diện tích 390m^2 ghi trong giấy sang

nhượng là gộp cả phần đất đổi 70m^2 trước đó. Sau khi thống nhất đổi và chuyển nhượng đất giữa ông và ông B. Ông B tiến hành xây tường rào ngăn cách giữa đất của ông B và đất của gia đình ông. Tường rào đổ trụ bê tông, phần dưới xây gạch phía trên dăng lưới B40. Phần đất của ông B có chiều ngang theo mặt đường là 13m chiều dài hết vườn.

Đến năm 2017 chị, em của ông phản đối việc ông tự ý đổi đất của cha mẹ cho ông B và đã có tranh chấp nên các bên tiếp tục thỏa thuận với nội dung ông B lấy 10m chiều ngang giáp đường, chiều sâu hết thửa đất 1304 của gia đình ông, gia đình ông sử dụng phần đất còn lại của ông B với diện tích 100m^2 (10m x 10m) có lập biên bản thỏa thuận đề ngày 08/6/2017, các bên cùng ký.

Sau khi thỏa thuận ông B chỉ lấy diện tích đất có chiều ngang theo mặt đường 10m chiều dài hết vườn; chị em ông cũng thỏa thuận chia đất của cha mẹ để lại cho từng người. Để tách thửa đất theo sự thỏa thuận, cơ quan chuyên môn hướng dẫn phải hợp thửa đất của ông B mua của vợ chồng ông T7 với thửa đất của mẹ ông thì mới tách được thửa, do đó ông B và ông thống nhất hợp thức hóa nhập hai thửa đất theo hướng dẫn bằng cách: Lập hợp đồng ông B chuyển nhượng cho ông thửa đất số 1482, tờ bản đồ số 06, diện tích 200m^2. Hợp đồng chuyển nhượng được lập tại Văn phòng C1. Do đất của ông B chỉ còn chiều ngang theo mặt đường 10m nên phải phá bỏ tường rào ông B đã xây mới làm thủ tục hợp thửa và tách thửa cho ông B đúng diện tích đã thỏa thuận nên ông B đã thống nhất tháo gỡ bờ rào ông B đã xây.

Các bên thống nhất nên ông và ông B có nhờ ông Phạm Quốc T6 là người làm dịch vụ đứng ra làm thủ tục giấy tờ, hồ sơ ông và ông B ký các loại giấy. Từ sự thỏa thuận ông tách thửa đất đã nhập thành 06 thửa đều đứng tên ông, cụ thể:

+ Thửa đất số 366, tờ bản đồ số 27, diện tích 389,8m^2 (241,6m^2 ONT và 148,2m^2 HNK), số phát hành CQ360600, số vào sổ CS13255, cấp ngày 18/2/2019, xã T, thành phố Q.

+ Thửa đất số 367, tờ bản đồ số 27, diện tích 176,5m^2 (110,3m^2 ONT và 66,2m^2 HNK), số phát hành CQ379501, số vào sổ CS13254, cấp ngày 18/2/2019, xã T, thành phố Q. Ông làm thủ tục chuyển cho em gái là bà Phạm Thị T1 theo thỏa thuận.

+ Thửa đất số 368, tờ bản đồ số 27, diện tích 168,9m^2 (106,5m^2 ONT và 62,4m^2 HNK), số phát hành CQ360596, số vào sổ CS13259, cấp ngày 18/2/2019, xã T, thành phố Q.

+ Thửa đất số 369, tờ bản đồ số 27, diện tích 400,7m^2 (229,2m^2 ONT và 171,5m^2 HNK), số phát hành CQ360597, số vào sổ CS13258, cấp ngày 18/2/2019, xã T, thành phố Q.

+ Thửa đất số 370, tờ bản đồ số 27, diện tích 153,9m^2 (105,5m^2 ONT và 48,4m^2 HNK), số phát hành CQ360598, số vào sổ CS13257, cấp ngày 18/2/2019, xã T, thành phố Q. Ông làm thủ tục chuyển cho ông Võ Tấn V.

+ Thửa đất số 371, tờ bản đồ số 27, diện tích 152,3m^2 (106,9m^2 ONT và 45,5m^2 HNK), số phát hành CQ360599, số vào sổ CS13256, cấp ngày 18/2/2019, xã T, thành phố Q. Ông làm thủ tục chuyển cho bà Phạm Thị T3.

- Ngày 25/3/2019, ông lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Thanh B thửa đất số 366 được Văn phòng C1 chứng thực theo Hợp đồng số 865, quyển số 02/2019/TP-CC-SCC/HĐGD và Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q, Chi nhánh thành phố Q chỉnh lý trên trang 3 GCNQSDĐ ngày 03/4/2019. Ông B và ông đã nhờ ông Phạm Quốc T6 làm và ông T6 đã giao GCNQSDĐ cho ông B nhận. Quá trình trao đổi mua bán đất giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, không có sự lừa dối như ông B nói; do đó ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B và yêu cầu:

- Tuyên bố hợp đồng bán đất diện tích 390m^2 giữa ông và ông Đỗ Thanh B ký ngày 16/8/2016 với giá 200.000.000 đồng vô hiệu.

- Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông và ông Đỗ Thanh B đối với thửa đất số 366, tờ bản đồ số 27, diện tích 389,8m^2 lập ngày 25/3/2019 tại Văn phòng C1 vô hiệu.

- Hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 1482 từ ông B qua ông là hợp thức hóa để thực hiện sự thỏa thuận của các bên tại giấy thỏa thuận ngày 08/6/2017.

- Về xử lý hậu quả hợp đồng vô hiệu: Ông hoàn trả lại cho ông Đỗ Thanh B số tiền đã nhận 200.000.000 đồng, ông Đỗ Thanh B phải tháo dỡ toàn bộ công trình đã xây dựng trái phép trên phần đất đã nhận chuyển nhượng vào năm 2016, trở về vị trí ban đầu 200m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1482, tờ bản đồ số 6, xã T, thành phố Q.

Ngày 14/4/2021, ông rút toàn bộ yêu cầu phản tố và yêu cầu Tòa án giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 30 tháng 7 năm 2019, lời trình bày trong quá trình tố tụng; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên nguyên đơn bà Lê Thị Thanh C trình bày: Bà hoàn toàn đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của chồng bà là ông Đỗ Thanh B và yêu cầu Tòa án giải quyết theo yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Thanh B.

Tại các văn bản trình bày ý kiến, lời trình bày trong quá trình tố tụng; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T1 trình bày:

Thửa đất số 1304, tờ bản đồ số 06, xã T, thành phố Q là di sản thừa kế của cha mẹ bà để lại, anh chị em chưa làm thủ tục phân chia di sản. Khoảng đầu năm 2017 chị em bà về quê lo mồ mã ông bà và hỏi ông Phạm T về việc làm giấy tờ phân chia thửa đất nhưng ông T trả lời do chị em bà không đồng ý ký giấy nên vẫn còn để nguyên, chị em bà đã làm đơn gửi đến UBND xã T yêu cầu giải quyết tranh chấp với ông Phạm Thử .

Đến tháng 6 năm 2017, chị em bà về quê để giải quyết tranh chấp thì phát hiện ông Đỗ Thanh B đã đổ đất làm nhà, xây tường rào trên một phần diện tích đất của cha mẹ, ông B cho biết ông T đổi đất với ông nên chị em bà không đồng ý; sau đó giữa ông Đỗ Thanh B với anh chị em bà gồm ông Phạm T, Phạm Thị T1, Phạm Thị T3, Phạm Thị T2 và Phạm Thị N đã thỏa thuận đổi đất với nội dung ông B chỉ lấy 10m chiều ngang giáp đường kéo dài hết thửa đất của bà Trần Thị Đ, phần đất còn lại của ông B sẽ chuyển cho các con của bà Trần Thị Đà .1 Việc đổi đất là tự nguyện, các bên đều ký vào biên bản thỏa thuận lập ngày 08/6/2017. Sau khi thỏa thuận đổi đất như trên chị em bà ủy quyền cho ông Phạm Quốc T6 hướng dẫn làm các thủ tục để được cơ quan nhà nước cấp GCNQSDĐ như hiện nay nên bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại các văn bản trình bày ý kiến, lời trình bày trong quá trình tố tụng; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T2, Phạm Thị N, Phạm Thi T6 trình bày: Thống nhất nội dung trình bày và yêu cầu Tòa án giải quyết theo như ý kiến của bà Phạm Thị T1.

Tại Công văn số 06/VPCCTN ngày 26/8/2019, bản trình bày ý kiến ngày 04 tháng 9 năm 2019 và bản trình bày ý kiến ngày 29/6/2020, Văn phòng C1 trình bày:

Ngày 05/7/2018, Công chứng viên Văn phòng C1 có tiếp nhận hồ sơ yêu cầu công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1482, tờ bản đồ số 6, diện tích 200m^2 tại xã T, thành phố Q giữa bên chuyển nhượng là ông Đỗ Thanh B và bên nhận chuyển nhượng là ông Phạm Thử . Qua kiểm tra hồ sơ Công chứng viên nhận thấy hồ sơ yêu cầu công chứng đầy đủ nên chuyển cho bộ phận Thư ký vào sổ, đánh máy soạn hợp đồng chuyển nhượng cho các bên tham gia giao dịch đọc lại và ký, điểm chỉ vào hợp đồng và được phát hành hồ sơ công chứng số 1533, quyển số 02/2018TP/CC/HĐGD ngày 05/7/2018. Tuy nhiên, sau khi hợp đồng đã phát hành thì các bên có ý kiến thay đổi số tiền mua bán tại trang số 1 và 2 trong hợp đồng. Ông Đỗ Thanh B viết chữ chậm nên có yêu cầu Văn phòng Công chứng viết giúp dòng chữ" Tôi đã đọc kỹ và đồng ý" và bổ sung lại chữ ký của ông B tại trang số 1 và 2 trong "Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất" số công chứng 1533, quyển số 02/2018TP/CC/HĐGD.

Việc ông Đỗ Thanh B nêu ông Phạm T đã thông đồng với Văn phòng Công chứng lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giả mạo chữ ký của ông là không đúng sự thật. Văn phòng C1 xin phép được vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

** Bản án số 25/2024/DS-ST ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi đã xử:*

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Thanh B về việc yêu cầu ông Phạm T trả lại cho ông Đỗ Thanh B thửa đất số 1482, tờ bản đồ số 06 diện tích 200m^2 ONT, xã T, huyện S (N là Xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với

đất số phát hành BK 978761, số vào sổ cấp GCN: "CH"00984, thửa đất 1482, tờ bản đồ số 06, diện tích 200m^2 ONT, xã T, huyện S do UBND huyện S ký ngày 16 tháng 11 năm 2012.

2. Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Thanh B về việc: Công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm T và ông Đỗ Thanh B lập ngày 16/8/2016 (Giấy sang nhượng đất) tại thửa 1304 có hiệu lực pháp luật. Công nhận ông Đỗ Thanh B có quyền sử dụng hợp pháp diện tích 590m^2. Buộc ông Phạm T phải trả lại cho ông Đỗ Thanh B phần diện tích 70m^2 còn lại của thửa đất số 1482, tờ bản đồ số 6, xã T hiện do ông Phạm T và bà Phạm Thị T1 đứng tên trong GCNQSDĐ tại thửa đất số 367, 368 tờ bản đồ số 27 xã T.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Phạm T về việc: Yêu cầu Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 390m^2 giữa ông T và ông B được ký vào ngày 16/8/2016 với giá tiền 200.000.000 đồng là vô hiệu; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 389,8m^2 giữa ông T và ông B được lập tại Văn phòng Công chứng huyện C1 vào năm 2018 với giá tiền 10.000.000 đồng là vô hiệu. Hậu quả của hợp đồng vô hiệu là ông T trả cho ông B số tiền 200.000.000 đồng tiền đã nhận, ông B phải tháo dỡ toàn bộ công trình đã xây dựng trái phép trên phần đất đã nhận chuyển nhượng trở lại về vị trí ban đầu 200m^2 đất theo như GCNQSDĐ thửa 1482.

4. Chi phí tố tụng: Ông Đỗ Thanh B phải chịu chi phí thẩm định giá, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí giám định phần ông yêu cầu; ông B đã nộp và chi xong; Ông Phạm T phải chịu chi phí giám định phần ông T yêu cầu, ông T đã nộp và chi xong.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

***** Ngày 04/6/2024 và ngày 05/6/2024 ông Đỗ Thanh B có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm: Huỷ 01 phần nội dung của bản án sơ thẩm số 25/2024/DS-ST, ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Quảng Ngãi (cụ thể là các mục 1, 2, 4 của bản án), để xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định tại các Điều 51, 237, 285, 286, 290, 292, 294, 296, 297, 298, 302, 303, 305, 306 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với người tham gia tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại Điều 85 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn thực hiện đúng quy định tại Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Thanh C thực hiện đúng quy định tại Điều 73 của Bộ luật tố tụng

dân sự; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại không thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người làm chứng không thực hiện đúng quy định tại Điều 78 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị:

- Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đỗ Thanh B.

- Hủy một phần bản án dân sự số 25/2024/DS-ST ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi về Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất, giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm

Các phần khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí: Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Các chi phí tố tụng khác sẽ được Tòa án xem xét khi giải quyết lại vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của ông Đỗ Thanh B nộp trong thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm bà Phạm Thị N, Phạm Thị T2, Phạm Thị T3, Văn phòng C1, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt. Do vậy, căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về nguồn gốc, quá trình sử dụng thửa 1482 và 1304 tờ bản đồ số 6, xã T được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q, chi nhánh thành phố Q cung cấp theo Công văn số 363/CNTPQN ngày 22/5/2020 và Biên bản làm việc ngày 14/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, thể hiện:

[2.1] Thửa đất số 1482, tờ bản đồ số 6, diện tích 200m^2 tại xã T, huyện S (nay là thành phố Q) được UBND huyện S cấp GCNQSDĐ số phát hành BK 978761, số vào sổ CH 00984 vào ngày 16/11/2012 cho ông Đỗ Văn T7 và bà Trần Thị Linh T8. Ngày 12/7/2016, ông Đỗ Văn T7 và Trần Thị Linh T8 lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 1482 cho ông Đỗ Thanh B đã được Văn phòng C1 công

chứng. Ngày 01/8/2016, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q, chi nhánh thành phố Q đã chỉnh lý trang 3 GCNQSDĐ cho ông Đỗ Thanh B.

[2.2] Thửa đất số 1304, tờ bản đồ số 6, diện tích 1245m^2, xã T, huyện S (nay là thành phố Q) được UBND huyện S cấp GCNQSDĐ số phát hành Q34664, số vào sổ 00470/QSDĐ/725/QĐ-UB ngày 14/12/1999 cho hộ bà Trần Thị Đà .1

Ngày 30/3/2017, các đồng thừa kế của bà Trần Thị Đ gồm các ông, bà: P, Phạm Thị T2, Phạm Thị T3, Phạm Thị T1, Phạm Thị N lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản và tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Phạm Thử T9 đất 1304 đã được Văn phòng C1 công chứng. Ngày 03/4/2017, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q, Chi nhánh thành phố Q chỉnh lý trang 4 GCNQSDĐ cho ông Phạm Thử .

- Ngày 05/7/2018, ông Đỗ Thanh B lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Phạm T, thửa đất số 1482, tờ bản đồ số 06, diện tích 200m² ONT, xã T đã được Văn phòng C1 công chứng. Ngày 16/7/2018, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q, chi nhánh thành phố Q chỉnh lý trang 3 GCNQSDĐ cho ông Phạm Thử .

- Ngày 28/9/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp GCNQSDĐ cho ông Phạm T, số phát hành CO 332606, số vào sổ cấp GCN CS 12629 thửa đất số 63, tờ bản đồ số 27, diện tích 1442,1m² (400m² ONT và 1042,1m² HNK) xã T, thành phố Q (hợp thửa đất số 1304 và 1482, cùng tờ bản đồ số 06, xã T).

- Ngày 18/02/2019, thửa đất số 63, tờ bản đồ số 27, diện tích 1442,1m² (400m² ONT và 1042,1m² HNK) được tách thành 06 thửa và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp GCNQSDĐ cho ông Phạm T, cụ thể như sau:

+ Thửa đất số 366, tờ bản đồ số 27, diện tích 389,8m² (241,6m² ONT và 148,2m² HNK), xã T, thành phố Q, số phát hành CQ 360600, số vào sổ cấp GCN CS 13255.

+ Thửa đất số 367, tờ bản đồ số 27, diện tích 176,5m² (110,3m² ONT và 66,2m² HNK), xã T, thành phố Q, số phát hành CQ 379501, số vào sổ cấp GCN CS 13254.

+ Thửa đất số 368, tờ bản đồ số 27, diện tích 168,9m² (106,5m² ONT và 62,4m² HNK), xã T, thành phố Q, số phát hành CQ 360596, số vào sổ cấp GCN CS 13259.

+ Thửa đất số 369, tờ bản đồ số 27, diện tích 400,7m² (229,2m² ONT và 171,5m² HNK), xã T, thành phố Q, số phát hành CQ 360597, số vào sổ cấp GCN CS 13258.

+ Thửa đất số 370, tờ bản đồ số 27, diện tích 153,9m² (105,5m² ONT và 48,4m² HNK), xã T, thành phố Q, số phát hành CQ 360598, số vào sổ cấp GCN CS 13257.

+ Thửa đất số 371, tờ bản đồ số 27, diện tích 152,3m² (106,9m² ONT và 45,4m² HNK), xã T, thành phố Q, số phát hành CQ 360599, số vào sổ cấp GCN CS 13256.

- Ngày 25/3/2019, ông Phạm Thử L Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Thanh B thửa đất số 366, tờ bản đồ số 27, diện tích 389,8m² (241,6m² ONT và 148,2m² HNK), xã T, thành phố Q đã được Văn phòng C1 công chứng. Ngày 03/4/2019, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q, chi nhánh thành phố Q chỉnh lý trang 3 GCNQSDĐ đất cho ông Đỗ Thanh B.

- Ngày 25/3/2019, ông Phạm Thử L Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị T1 thửa đất số 367, tờ bản đồ số 27, diện tích 176,5m² (110,3m² ONT và 66,2m² HNK), xã T, thành phố Q đã được Văn phòng C1 công chứng. Ngày 25/4/2019, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp GCNQSDĐ số phát hành CR 660007, số vào sổ cấp GCN CS 13659 thửa đất số 367, tờ bản đồ số 27, diện tích 176,5m² (110,3m² ONT và 66,2m² HNK) xã T, thành phố Q cho bà Phạm Thị T1.

- Ngày 25/3/2019, ông Phạm Thử L Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Võ Tấn V thửa đất số 370, tờ bản đồ số 27, diện tích 153,9m² (105,5m² ONT và 48,4m² HNK), xã T, thành phố Q đã được Văn phòng C1 công chứng. Ngày 24/4/2019, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp GCNQSDĐ số phát hành CR 660009, số vào sổ cấp GCN CS 13638 thửa đất số 370, tờ bản đồ số 27, diện tích 153,9m² (105,5mm² ONT và 48,4m² HNK), xã T, thành phố Q cho ông Võ Tấn V.

- Ngày 07/3/2019, ông Phạm Thử L Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị T3 thửa đất số đất số 371, tờ bản đồ số 27, diện tích 152,3m² (106,9m² ONT và 45,4m² HNK), xã T, thành phố Q đã được Văn phòng C1 công chứng. Ngày 24/4/2019m, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp GCNQSDĐ số phát hành CR 660060, số vào sổ cấp GCN CS 13637 thửa đất số 371, tờ bản đồ số 27, diện tích 152,3m² (106,9m² ONT và 45,4m² HNK) xã T, thành phố Q cho bà Phạm Thị T3.

- Ngày 23/11/2021, ông Đỗ Thanh B lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa đất số 366, tờ bản đồ số 27, diện tích 389,8m^2, xã T, thành phố Q đã được Văn phòng C2 công chứng. Ngày 14/12/2021, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q đã cấp GCNQSDĐ số phát hành DD698711, số vào sổ cấp GCN CS16079 thửa đất số 366, tờ bản đồ số 27, diện tích 389,8m^2 (241,6m^2ONT và 148,2m^2), xã T, thành phố Q cho bà Lê Thị Thanh C.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Đỗ Thanh B, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Tại đơn khởi kiện ngày 12/6/2019 (bút lục 65, 66, 67); đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 12/6/2019 (bút lục 72, 73, 74) nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 05/7/2018 giữa ông Đỗ Thanh B với ông Phạm T vô hiệu; Buộc ông Phạm T phải trả lại cho ông Đỗ Thanh B phần diện tích đất còn thiếu tại thửa số 1482, tờ bản đồ số 06 xã T, thành

phố Q, tỉnh Quảng Ngãi diện tích 100m² có tứ cận: Phía Nam giáp đường bê tông nông thôn dài 10m, phía Bắc giáp với đất của ông Phạm Thử D1 07m và giáp đất ông B mua ông T dài 03m, phía Đông giáp với đất ông T dài 10m, phía Tây giáp với đất của B 10m; Tiếp tục thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông B và ông T đã ký kết vào ngày 16/8/2016 với diện tích đất 390m² có tứ cận: Phía Nam giáp đất ông Đỗ Thanh B dài 13m, phía Đông giáp đất ông Phạm Thử D1 29,8m, phía Bắc giáp mương nước ruộng dài 13m, phía Tây giáp đất ông H (vợ là bà Đặng Thị V1) và ông Phạm Viết T10 dài 29,8m; Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 366, 367, 368 và 369 tờ bản đồ số 27 xã T, thành phố Q do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp cho ông Phạm T vào ngày 18/02/2019.

Quá trình giải quyết vụ án, tại Biên bản lấy lời khai ngày 23/12/2020 (bút lục 120), Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và Biên bản hòa giải cùng ngày 13/4/2021 (bút lục 447- 451), người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Huỳnh Thi T11 đã trình bày nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

- Tuyên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đỗ Thanh B và ông Phạm T đã được công chứng tại Văn phòng Công chứng huyện C1 ngày 05/7/2018 đối với thửa đất số 1482, tờ bản đồ số 06, diện tích 200m^2 vô hiệu.

- Công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm T và ông Đỗ Thanh B lập ngày 16/8/2016 (Giấy sang nhượng đất) tại thửa đất số 1304, tờ bản đồ số 6, diện tích 390m^2 có hiệu lực pháp luật; Công nhận ông Đỗ Thanh B có quyền sử dụng hợp pháp diện tích 590m^2 đất;

- Buộc ông Phạm T trả lại cho ông B diện tích 70m^2 còn lại thuộc một phần thửa đất số 1482, tờ bản đồ số 6, xã T hiện do ông Phạm T và bà Phạm Thị T1 đứng tên trong GCNQSDĐ tại thửa đất số 367, 368 tờ bản đồ số 27, xã T.

Tại phiên tòa ngày 04/01/2023 (bút lục 588, 589) và tại phiên tòa ngày 15/8/2023 (bút lục 752), người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Huỳnh Thi T11, bà Lê Thị Thanh C trình bày nội dung yêu cầu:

- Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm T và ông Đỗ Thanh B lập ngày 16/8/2016 (Giấy sang nhượng đất) diện tích 390m² có hiệu lực pháp luật;

- Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm T và ông Đỗ Thanh B đối với thửa đất số 366, tờ bản đồ số 27, diện tích 389,8m² lập ngày 25/3/2019 tại Văn phòng C1 vô hiệu;

- Tuyên vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đỗ Thanh B với ông Phạm T đối với thửa đất số 1482, tờ bản đồ số 06, diện tích 200m² lập tại Văn phòng Công chứng huyện C1 ngày 05/7/2018;

- Công nhận cho ông Đỗ Thanh B có quyền sử dụng hợp pháp diện tích 590m² đất (trong đó 390m² mua của ông T và 200m² mua của ông T7);

- Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm T và và bà Phạm Thị T1 với thửa đất số 367, tờ bản đồ số 27, diện tích 389,8m² lập ngày 25/3/2019 tại Văn phòng C1 vô hiệu;

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 368 tờ bản đồ số 27 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp cho ông Phạm T ngày 18/02/2019.

Tại phiên tòa ngày 10/5/2024 (bút lục số 865), người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Phan Tấn D trình bày nội dung yêu cầu khởi kiện:

Ngày 23/11/2021, ông Đỗ Thanh B lập Hợp đồng tặng cho bà Lê Thị Thanh C thửa đất số 366, tờ bản đồ số 27 được Văn phòng C2 công chứng hợp đồng số 3202, quyển số 06/2021TP/CC-SCC/HĐGD và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp GCNQSDĐ cho bà Lê Thị Thanh C ngày 14/12/2021, số phát hành DD 698711 số vào sổ CS16079, thửa đất số 366, tờ bản đồ số 27 và cho rằng thửa đất 366 với diện tích 389,8m^2 là diện tích đất ông T chuyển nhượng cho ông B (phần đất thuộc thửa đất 1304) và đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận cho ông B nên không tranh chấp về phần đất này mà chỉ yêu cầu ông Phạm T phải hoàn trả cho ông B 200m^2 đất và GCNQSDĐ của thửa đất 1482 mà ông B mua của vợ chồng ông T7 bà T8.

Bản án sơ thẩm tuyên xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Thanh B về việc yêu cầu ông Phạm T trả lại cho ông Đỗ Thanh B thửa đất số 1482, tờ bản đồ số 06 diện tích 200m^2 ONT, xã T và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BK 978761, số vào sổ CH 00984, thửa đất 1482, tờ bản đồ số 06 diện tích 200m^2 ONT, xã T do UBND huyện S cấp ngày 16/11/2012. Tại khoản 1 Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định: *"Toà án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu".* Như vậy, Hội đồng xét xử đã chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện và giải quyết vượt quá phạm vi khởi kiện của nguyên đơn.

[3.2] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn không trình bày về việc rút phần yêu cầu khởi kiện: Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm T và ông Đỗ Thanh B lập ngày 16/8/2016 (giấy sang nhượng đất) có diện tích 390m^2 có hiệu lực pháp luật; công nhận ông B có quyền sử dụng hợp pháp diện tích 590m^2 đất. Buộc ông Phạm T trả lại cho ông B diện tích 70m^2 còn lại thuộc một phần thửa đất số 1482, tờ bản đồ số 6, xã T hiện do ông Phạm T và bà Phạm Thị T1 đứng tên trong GCNQSDĐ tại thửa đất số 367, 368 tờ bản đồ số 27, xã T. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ đối với các yêu cầu khởi kiện trên của nguyên đơn là không có căn cứ.

[3.3] Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 12/6/2019 cũng như các lời trình bày của nguyên đơn tại các phiên tòa sơ thẩm ngày 04/01/2023, ngày 15/8/2023 và ngày 10/5/2024, nguyên đơn có yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các thửa đất 367, 368 tờ bản đồ số 27 và yêu cầu tuyên Hợp đồng chuyển nhượng

quyền sử dụng đất giữa ông B và ông T ghi ngày 05/7/2018 vô hiệu. Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý những yêu cầu này nhưng bản án sơ thẩm không xem xét, giải quyết là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

[3.4] Tại phần nhận định và quyết định của bản án sơ thẩm không ghi cụ thể số tiền chi phí thẩm định giá, chi phí đo đạc và chi phí giám định các đương sự đã nộp là bao nhiêu, mà chỉ ghi đương sự đã nộp và chi xong là thiếu sót.

[4] Những vi phạm nêu trên của Tòa án cấp sơ thẩm không thể khắc phục được tại phiên tòa phúc thẩm nên Hội đồng xét xử hủy một phần bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[5] Nghĩa vụ chịu án phí và chi phí tố tụng khác được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đỗ Thanh B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi là phù hợp với nhận định trên, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đỗ Thanh B.

Tuyên xử:

1. Hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2024/DS-ST ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Phạm T về việc: Yêu cầu tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 390m^2 giữa ông T và ông B được ký vào ngày 16/8/2016 với giá tiền 200.000.000 đồng là vô hiệu; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 389,8m^2 giữa ông T và ông B được lập tại Văn phòng Công chứng huyện C1 vào năm 2018 với giá tiền 10.000.000 đồng là vô hiệu. Hậu quả của hợp đồng vô hiệu là ông T trả cho ông B số tiền 200.000.000 đồng tiền đã nhận, ông B phải tháo dỡ toàn bộ công trình đã xây dựng trái phép trên phần đất đã nhận chuyển nhượng trở lại về vị trí ban đầu 200m^2 đất theo như GCNQSDĐ thửa 1482.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm: Được xem xét khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đỗ Thanh B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND TP. Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS TP. Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Hồng Hoa